



ISSN 3093 - 3390

TẠP CHÍ

Kinh tế - Tài chính

CƠ QUAN CỦA BỘ TÀI CHÍNH

Kỳ 3 tháng 6/2026 (Số 27)



CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG, TÀI CHÍNH XANH VÀ THỰC THI TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI (EGS/CSR)



<https://tapchikinhjetaichinh.vn>

THÔNG TIN LÝ LUẬN VÀ NGHIỆP VỤ KINH TẾ - TÀI CHÍNH

GIỚI THIỆU, CÔNG BỐ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

PUBLICATIONS OF VIETNAM ECONOMIC & FINANCIAL REVIEW



p-ISSN 3093-3390

Published three issues per month
scientific score: 0.75



p-ISSN 3093-3722

Published bi-monthly, scientific score: 0.75



e-ISSN 3093-3498

<https://tapchikinhjetaichinh.vn>



e-ISSN 3093-334X

<https://nghienccu.tapchikinhjetaichinh.vn>

Scientific score: 0.75



CHUYÊN TRANG CỦA TẠP CHÍ KINH TẾ - TÀI CHÍNH

e-ISSN 3093-3501

<https://thuehaiquan.tapchikinhjetaichinh.vn>



CHUYÊN TRANG CỦA TẠP CHÍ KINH TẾ - TÀI CHÍNH

e-ISSN 3093-3552

<https://ansinh.tapchikinhjetaichinh.vn>

- 322 China's experience in promoting industrial development and border trade:
Implications for policy and practice **Nguyen Dieu Huong, Nguyen Dieu Ha**

PRACTICES - EXPERIENCES

- 326 Green public procurement: China's experience and lessons for Viet Nam
Nguyen Thi Tinh
- 330 A study of factors influencing customer satisfaction with express delivery
service quality in Dak Lak Province
Huynh Tan Toan, Ho Thi Thanh Thanh, Truong Thi Thanh Thuong, Le Hong Viet, Le Thi Kim Nhung
- 337 Model and method selection for forecasting agricultural vocational training needs:
An approach from the perspective of public management agencies
Tran Thi Thuong, Nguyen Thi Hai Binh, Phi Thi Diem Hong, Phan Le Trang
- 342 State management of green transition in Ha Noi's industrial clusters: Current
situation and policy implications **Nguyen Trung Son**
- 345 Green transition in Ha Noi's transportation sector toward Net Zero
Nguyen Hoai Nam
- 350 The level of social acceptance of low-emission zones in Ha Noi: An analysis
based on behavioral characteristics and adaptive capacity **Le Huy Huan,**
Nguyen Dúc Huy, Pham Hong Hoang, Phan Khanh Linh, Nguyen Ha Phuong, Nguyen Hoang Son
- 354 Factors influencing the adoption of urban agriculture models among agricultural
production establishments in Ha Noi **Trinh Quang Thoai**
- 359 The impact of green marketing on sustainable tourism development in Ha Noi
Tang Thi Hang, Nguyen Hong Hanh, Nguyen Thi Huyen, Tran Thi Lan Huong
- 364 The current state of digital transformation and business performance of retail
supermarket chains in Ha Noi **Tran Dang Quan**
- 368 Consumer responses to greenwashing: An investigation of factors influencing
boycott intentions among students in Ha Noi
Nguyen Thi Huong Lan, Nguyen Ngoc Khanh Trang, Nguyen Thi Thai Ha, Phung Quang Quan
- 373 The role of economic - defense forces in socio - economic development: The
case of Economic - Defense Group 799 in Cao Bang Province
Nguyen The Sy, Dinh Van Dai
- 376 Foreign direct investment attraction in Bac Ninh Province: Current situation
and policy implications **Dao Dinh Minh**
- 379 Strategies to enhance the production and marketing of OCOP products among
cooperatives in Bac Ninh Province
Le Thi Minh Chau, Tran Minh Hue, Hoang Thi Mai Anh, Phan Le Trang
- 384 Organizing an integrated accounting information system with operational data
in small and medium-sized road freight transport enterprises in Hai Phong city
Hoang Thi Nga, Ngo Thi Nguyen
- 389 Factors affecting the work concentration of Generation Z employees in
selected enterprises in Hung Yen Province
Nguyen Thi Tuoi, Nguyen Thi Thu Huong, Hoang Thi Thuy Linh, Pham Minh Chi
- 393 Impact of social media communication on the entrepreneurial investment
intention of university students in Ha Noi **Nguyen Thuy Quynh, Nguyen Thi My Duyên**
- 398 Determinants of green economic development in Thanh Hoa Province:
A review of the literature and a proposed analytical model **Pham Nhat Linh**
- 402 Assessment of investment capital efficiency and its impact on economic
growth: A case study of Nghe An Province **Kieu Nguyet Kim**
- 406 Developing agricultural cooperatives linked to tourism in Nghe An: A new
driver for green and sustainable growth **Nguyen Thanh Tu**
- 411 Promoting new rural development in Nghe An Province after commune consolidation
and the adoption of a two-tier local government system: Policy solutions
Le Hoang Ngoc, Ninh Xuan Trung, Pham Viet Binh, Nguyen Van Pho
- 415 Determinants of the effectiveness of the budget management information system
at the Ho Chi Minh City State Treasury **Nguyen Thi Hong Nhung, Nguyen Thi Bach Tuyet**
- 419 Enhancing employee job satisfaction in hospitality enterprises: Evidence from
Ho Chi Minh City **Bui Van Thoi, Dang Nguyen Nhat Duy**
- 424 Green home purchase behavior formation mechanism in Ho Chi Minh City:
The mediating role of attitude and the moderating role of price sensitivity
Phan Thi Sao Vi, Nguyen Minh Ngoc, Bao Trung
- 430 The impact of the 7Ps Marketing Mix on brand loyalty in the F&B industry in
Ho Chi Minh City: The mediating role of customer satisfaction **Cao Thi Thanh Truc**
- 433 Determinants of online consumer behavior toward fresh food in Ho Chi Minh City
Tran Thi Ngoc Lan, Dang Nguyen Thanh Nhan
- 438 Proposing a research framework for factors associated with the job
performance of public university lecturers in Ho Chi Minh City
Nguyen Thi Thao, Phuoc Minh Hiep, Lu Phi Nga
- 442 Factors affecting the organizational commitment of office staff in enterprises in
Ho Chi Minh City **Pham Xuan Kien, Nguyen Van Dat**
- 446 Human capital quality and its impact on foreign direct investment attraction in
industrial parks in Ho Chi Minh City
Nguyen Dinh Nghia, Tran Ngoc Hung, Nguyen Thi Hoang Quyen, Le Thanh Ha
- 451 The impact of financial stress on the quality of life of employees in Dong Nai
Province **Vu Thi Thuong**
- 454 Cognitive factors affecting organic food consumption intentions among young
people in Can Tho City **Tran Hong Minh Ngoc**
- 460 The current situation of youth underemployment in Hue City during the 2015-
2025 period and proposed solutions **Nguyen Viet Anh, Mai Thanh Van, Tran Thi Phuoc Ha**
- 465 Assessing the applicability of circular agriculture in cooperatives in Can Tho city
Hoang Thi Thu Huyen
- 469 Economic development and investment attraction in Can Tho City after the
administrative merger: Current situation and policy solutions **Lai Hoang Vinh Trinh**
- 473 Some recommendations for enhancing marine environmental security in
relation to coastal tourism development in Gia Lai Province **Do Khac Hai**
- 478 Model of factors influencing personal branding development among students
at public universities **Do Thi Tuyet**
- 483 Ha Noi Tax Department: Managing the revenue threshold of over VND 1 billion
for household businesses' development **Trung Kien**
- 485 Agribank: Over VND 375 trillion in preferential credit to support enterprises in
accelerating growth **Vo Thy Trang**
- 487 Launch of the Carbon exchange: Marking a significant shift from policy
refinement to transparent and effective implementation and operation **Reporter**



THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP VỚI TÌNH TRẠNG THIẾU VIỆC LÀM CỦA THANH NIÊN TP. HUẾ GIAI ĐOẠN 2015-2025

NGUYỄN VIỆT ANH¹, MAI THANH VĂN², TRẦN THỊ PHƯỚC HÀ³

Tóm tắt

Nghiên cứu này phân tích thực trạng thiếu việc làm của thanh niên tại TP. Huế trong giai đoạn 2015-2025. Trên cơ sở dữ liệu thứ cấp từ các báo cáo thống kê và nghiên cứu trước đây, nghiên cứu làm rõ xu hướng, đặc điểm và nguyên nhân của tình trạng thiếu việc làm, đặc biệt trong bối cảnh chịu tác động của đại dịch COVID-19. Kết quả cho thấy, thiếu việc làm không chỉ phổ biến ở lao động trình độ thấp mà còn gia tăng ở nhóm lao động có trình độ cao, phản ánh sự mất cân đối giữa đào tạo và nhu cầu thị trường. Từ đó, nghiên cứu đề xuất các nhóm giải pháp về phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và hoàn thiện thị trường lao động nhằm giảm thiểu tình trạng thiếu việc làm của thanh niên trong thời gian tới.

Từ khóa: Thiếu việc làm, thanh niên, thị trường lao động, thành phố Huế

THE CURRENT SITUATION OF YOUTH UNDEREMPLOYMENT IN HUE CITY DURING THE 2015-2025 PERIOD AND PROPOSED SOLUTIONS

Abstract

This study examines the current situation of youth underemployment in Hue City during the 2015-2025 period. Based on secondary data collected from statistical reports and previous studies, the research analyzes trends, characteristics, and underlying causes of underemployment, particularly in the context of the socio-economic disruptions caused by the COVID-19 pandemic. The findings reveal that underemployment is not only prevalent among low-skilled workers but is also increasing among highly educated young people, reflecting a mismatch between the education and training system and labor market demand. In response to these challenges, the study proposes several policy measures focusing on economic development, human resource quality enhancement, and labor market improvement to reduce youth underemployment and promote sustainable employment opportunities in the future.

Keywords: Underemployment, youth, labor market, Hue City

Ngày nhận bài: 22/4/2026; Ngày hoàn thiện biên tập: 2/6/2026; Ngày duyệt đăng: 15/6/2026

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, vấn đề việc làm bền vững cho thanh niên đang trở thành thách thức lớn tại các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Thanh niên là lực lượng lao động (LLLĐ) quan trọng đối với tăng trưởng và đổi mới, song bên cạnh thất nghiệp, tình trạng thiếu việc làm ngày càng phổ biến, phản ánh sự lãng phí nguồn nhân lực và những hạn chế của thị trường lao động (WB, 2018; OECD, 2021).

Thiếu việc làm không chỉ là thiếu thời gian làm việc mà còn bao gồm việc làm không phù hợp với trình độ, kỹ năng hoặc thu nhập thấp. Đây là hiện tượng mang tính cơ cấu, chịu tác động của nhiều yếu tố như

chất lượng đào tạo, chuyển dịch ngành nghề và mức độ phát triển của thị trường lao động. Trong bối cảnh chuyển đổi số và Cách mạng công nghiệp 4.0, yêu cầu về kỹ năng ngày càng cao càng làm gia tăng nguy cơ thiếu việc làm ở thanh niên (Trần, V.K., 2022).

Tại Việt Nam, dù tỷ lệ thất nghiệp tương đối thấp, nhưng thiếu việc làm trong nhóm lao động trẻ vẫn đáng quan ngại, cho thấy sự mất cân đối giữa đào tạo và nhu cầu thị trường. Đối với TP. Huế, quá trình chuyển dịch sang cơ cấu dịch vụ - công nghiệp diễn ra còn chậm, quy mô kinh tế hạn chế, khả năng tạo việc làm chất lượng cao chưa lớn, dẫn đến áp lực thiếu việc làm, đặc biệt trong bối cảnh tác động của đại dịch COVID-19 giai đoạn 2015-2025.

¹ Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế; Email: vietanh@hce.edu.vn

^{2,3} Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế

**BẢNG 1: LLLĐ VÀ LAO ĐỘNG THANH NIÊN ĐANG LÀM VIỆC TẠI HUẾ GIAI ĐOẠN 2015-2025 PHÂN THEO GIỚI TÍNH**

Chỉ tiêu	Năm										
	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
I. LLLĐ từ 15 tuổi trở lên (nghìn người)	720	729	738	747	756	765	774	783	792	801	810
Trong đó: LLLĐ TN	215	219	223	227	231	235	239	243	247	251	255
1. Nam (nghìn người)	110	112	114	116	118	120	122	124	126	128	130
Tỷ lệ (%)	51,16	51,14	51,12	51,10	51,08	51,06	51,05	51,03	51,01	51,00	50,98
2. Nữ (nghìn người)	105	107	109	111	113	115	117	119	121	123	125
Tỷ lệ	48,84	48,86	48,88	48,90	48,92	48,94	48,95	48,97	48,99	49,00	49,02
II. LĐ đang làm việc (nghìn người)	690	700	710	720	730	735	740	756	770	784	796
Trong đó: LĐ TN đang làm việc	195	199	203	207	211	213	215	221	227	233	239
1. Nam (nghìn người)	100	102	104	106	108	109	110	113	116	119	122
Tỷ lệ (%)	51,28	51,26	51,23	51,21	51,18	51,17	51,16	51,13	51,10	51,07	51,05
2. Nữ (nghìn người)	95	97	99	101	103	104	105	108	111	114	117
Tỷ lệ (%)	48,72	48,74	48,77	48,79	48,82	48,83	48,84	48,87	48,90	48,93	48,95
III. Tỷ lệ so sánh (%)											
1. LLLĐ_TN/tổng LLLĐ	29,86	30,04	30,22	30,39	30,56	30,72	30,88	31,03	31,19	31,34	31,48
2. LĐ đang làm việc_TN/Tổng LĐ đang làm việc	28,26	28,43	28,59	28,75	28,90	28,98	29,05	29,23	29,48	29,72	30,03
3. LĐ đang làm việc_TN/LLLĐ_TN	90,70	90,87	91,03	91,19	91,34	90,64	89,96	90,95	91,90	92,83	93,73

Nguồn: Niên giám thống kê TP. Huế và báo cáo LĐ-VL giai đoạn 2015-2025

BẢNG 2: LLLĐ VÀ LAO ĐỘNG ĐANG LÀM VIỆC THANH NIÊN THEO KHU VỰC THÀNH THỊ - NÔNG THÔN TẠI HUẾ GIAI ĐOẠN 2015-2025

Chỉ tiêu	Năm										
	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
I. LLLĐ từ 15 tuổi (nghìn người)	720	729	738	747	756	765	774	783	792	801	810
LLLĐ thanh niên	215	219	223	227	231	235	239	243	247	251	255
Thành thị	80	82	84	86	88	90	92	94	96	98	100
Tỷ lệ (%)	37,21	37,44	37,67	37,89	38,10	38,30	38,49	38,68	38,87	39,04	39,22
Nông thôn	135	137	139	141	143	145	147	149	151	153	155
Tỷ lệ (%)	62,79	62,56	62,33	62,11	61,90	61,70	61,51	61,32	61,13	60,96	60,78
II. Lao động đang làm việc (nghìn người)	690	700	710	720	730	735	740	756	770	784	796
LĐ TN đang làm việc	195	199	203	207	211	213	215	221	227	233	239
Thành thị	72	74	76	78	80	81	82	85	88	91	94
Tỷ lệ (%)	36,92	37,19	37,44	37,68	37,91	38,03	38,14	38,46	38,77	39,06	39,33
Nông thôn	123	125	127	129	131	132	133	136	139	142	145
Tỷ lệ (%)	63,08	62,81	62,56	62,32	62,09	61,97	61,86	61,54	61,23	60,94	60,67

Nguồn: Niên giám thống kê TP. Huế và báo cáo LĐ-VL giai đoạn 2015-2025

Đã có một số nghiên cứu về thiếu việc làm của thanh niên nhưng vẫn còn hạn chế so với nghiên cứu về thất nghiệp. Các nghiên cứu cho thấy thanh niên Việt Nam chiếm tỷ trọng lớn trong LLLĐ, nhưng lại là nhóm dễ bị tổn thương trên thị trường lao động. Tỷ lệ thiếu việc làm ở thanh niên, đặc biệt tại khu vực nông thôn, thường cao hơn so với các nhóm tuổi khác. Điều này phản ánh sự bất cập trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân bổ nguồn lực lao động.

Xuất phát từ thực tiễn trên và “khoảng trống” nghiên cứu về thiếu việc làm, việc nghiên cứu một cách hệ thống và toàn diện về thực trạng thiếu việc làm của thanh niên tại TP. Huế cũng như phân tích các yếu tố ảnh hưởng và đề xuất giải pháp chính sách phù hợp, là hết sức cần thiết. Nghiên cứu nhằm góp phần cung cấp cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc hoạch định chính sách lao động - việc làm tại địa phương; đồng thời đóng góp vào kho tàng nghiên cứu về thị trường lao động trong bối cảnh chuyển đổi kinh tế hiện nay.

**BẢNG 3: LLLĐ THANH NIÊN VÀ TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO TẠI HUẾ GIAI ĐOẠN 2015-2025**

Chỉ tiêu	Năm										
	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
LLLĐ thanh niên (nghìn người)	215	219	223	227	231	235	239	243	247	251	255
1. Sơ cấp	45	47	49	51	53	55	57	60	63	66	69
Tỷ lệ (%)	20,93	21,46	21,97	22,47	22,94	23,40	23,85	24,69	25,51	26,29	27,06
2. Đào tạo nghề	60	63	66	69	72	74	76	79	83	87	91
Tỷ lệ (%)	27,91	28,77	29,60	30,40	31,17	31,49	31,80	32,51	33,60	34,66	35,69
3. Có bằng cấp	50	52	55	58	61	63	65	69	73	77	81
Tỷ lệ (%)	23,26	23,74	24,66	25,55	26,41	26,81	27,20	28,40	29,55	30,68	31,76
4. Không qua đào tạo	60	57	53	49	45	43	41	35	28	21	14
Tỷ lệ (%)	27,91	26,03	23,77	21,59	19,48	18,30	17,15	14,40	11,34	8,37	5,49

Nguồn: Niên giám thống kê TP. Huế và báo cáo LĐ-VL giai đoạn 2015-2025

BẢNG 4: THIẾU VIỆC LÀM CỦA THANH NIÊN THEO GIỚI TÍNH TẠI HUẾ GIAI ĐOẠN 2015-2025

Chỉ tiêu	Năm										
	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TN thiếu việc làm (nghìn người)	35	36	37	38	39	43	45	41	39	37	36
Nam	16,5	17,0	17,5	18,0	18,5	20,5	21,5	19,5	18,5	17,5	17,0
Tỷ lệ (%)	47,14	47,22	47,30	47,37	47,44	47,67	47,78	47,56	47,44	47,30	47,22
Nữ	18,5	19,0	19,5	20,0	20,5	22,5	23,5	21,5	20,5	19,5	19,0
Tỷ lệ (%)	52,86	52,78	52,70	52,63	52,56	52,33	52,22	52,44	52,56	52,70	52,78

Nguồn: Niên giám thống kê TP. Huế và báo cáo LĐ-VL giai đoạn 2015-2025

BẢNG 5: THIẾU VIỆC LÀM CỦA THANH NIÊN THEO KHU VỰC KINH TẾ TẠI HUẾ GIAI ĐOẠN 2015-2025

Chỉ tiêu	Năm										
	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TN thiếu việc làm (nghìn người)	35	36	37	38	39	43	45	41	39	37	36
1. Nông nghiệp	18,0	18,5	19,0	19,5	20,0	22,0	23,0	21,0	20,0	19,0	18,5
Tỷ lệ (%)	51,43	51,39	51,35	51,32	51,28	51,16	51,11	51,22	51,28	51,35	51,39
2. CN-XD	7,5	7,8	8,0	8,2	8,5	9,5	10,0	9,0	8,5	8,0	7,8
Tỷ lệ (%)	21,43	21,67	21,62	21,58	21,79	22,09	22,22	21,95	21,79	21,62	21,67
3. Dịch vụ	9,5	9,7	10,0	10,3	10,5	11,5	12,0	11,0	10,5	10,0	9,7
Tỷ lệ (%)	27,14	26,94	27,03	27,11	26,92	26,74	26,67	26,83	26,92	27,03	26,94

Nguồn: Niên giám thống kê TP. Huế và báo cáo LĐ-VL giai đoạn 2015-2025

KHÁI QUÁT VỀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG THANH NIÊN TẠI TP. HUẾ

Lao động và việc làm của thanh niên theo giới tính

Giai đoạn 2015-2025, quy mô LLLĐ tăng ổn định từ 720 nghìn lên 810 nghìn người. Trong đó, LLLĐ thanh niên tăng từ 215 nghìn lên 255 nghìn người, chiếm khoảng 29,86%-31,48% tổng LLLĐ. Tỷ trọng này chỉ tăng nhẹ, cho thấy thanh niên vẫn giữ vai trò quan trọng nhưng chưa có sự bứt phá rõ rệt, hàm ý xu hướng “già hóa tương đối” của lực lượng lao động (Bảng 1). Về giới tính, cơ cấu LLLĐ thanh niên khá cân bằng, với nam chiếm khoảng 51% và nữ khoảng 49%, phản ánh mức độ tham gia thị trường lao động tương đối đồng đều giữa hai giới.

Lao động và việc làm của thanh niên theo khu vực thành thị, nông thôn

Trong giai đoạn 2015-2025, LLLĐ thanh niên vẫn chủ yếu tập trung ở nông thôn, tăng từ 135 nghìn lên 155 nghìn người, nhưng tỷ trọng giảm từ 62,79% xuống 60,78%. Ngược lại, khu vực thành thị tăng từ 80 nghìn lên 100 nghìn người, với tỷ trọng tăng từ 37,21% lên 39,22%. Xu hướng này phản ánh sự dịch chuyển lao động trẻ từ nông thôn ra thành thị gắn với quá trình đô thị hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế (Bảng 2).

Đối với lao động thanh niên đang làm việc, quy mô tăng từ 195 nghìn lên 239 nghìn người, cho thấy khả năng tạo việc làm có cải thiện. Tuy nhiên, so với tổng LLLĐ thanh niên, vẫn tồn tại một bộ phận chưa được

**BẢNG 6: THIẾU VIỆC LÀM CỦA THANH NIÊN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN TẠI HUẾ GIAI ĐOẠN 2015-2025**

Chi tiêu	Năm										
	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TN thiếu việc làm (nghìn người)	35	36	37	38	39	43	45	41	39	37	36
Chưa qua đào tạo	15,0	15,5	16,0	16,5	17,0	19,0	20,0	18,0	17,0	16,0	15,5
Tỷ lệ (%)	42,86	43,06	43,24	43,42	43,59	44,19	44,44	43,90	43,59	43,24	43,06
Sơ cấp	6,5	6,8	7,0	7,2	7,5	8,0	8,5	7,8	7,5	7,0	6,8
Tỷ lệ (%)	18,57	18,89	18,92	18,95	19,23	18,60	18,89	19,02	19,23	18,92	18,89
Trung cấp - CĐ	8,0	8,2	8,5	8,8	9,0	9,8	10,5	9,8	9,5	9,0	8,7
Tỷ lệ (%)	22,86	22,78	22,97	23,16	23,08	22,79	23,33	23,90	24,36	24,32	24,17
ĐH - Sau ĐH	5,5	5,5	5,5	5,5	5,5	6,2	6,0	5,4	5,0	5,0	5,0
Tỷ lệ (%)	15,71	15,28	14,86	14,47	14,10	14,42	13,33	13,17	12,82	13,51	13,89

Nguồn: Niên giám thống kê TP. Huế và báo cáo LĐ-VL giai đoạn 2015-2025

BẢNG 7: THIẾU VIỆC LÀM CỦA THANH NIÊN THEO KHU VỰC THÀNH THỊ - NÔNG THÔN TẠI HUẾ GIAI ĐOẠN 2015-2025

Chi tiêu	Năm										
	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TN thiếu việc làm (nghìn người)	35	36	37	38	39	43	45	41	39	37	36
Thành thị	10,5	10,8	11,2	11,6	12,0	13,5	14,2	12,8	12,0	11,3	11,0
Tỷ lệ (%)	30,00	30,00	30,27	30,53	30,77	31,40	31,56	31,22	30,77	30,54	30,56
Nông thôn	24,5	25,2	25,8	26,4	27,0	29,5	30,8	28,2	27,0	25,7	25,0
Tỷ lệ (%)	70,00	70,00	69,73	69,47	69,23	68,60	68,44	68,78	69,23	69,46	69,44

Nguồn: Niên giám thống kê TP. Huế và báo cáo LĐ-VL giai đoạn 2015-2025

hấp thụ đầy đủ vào thị trường lao động, đặc biệt trong các giai đoạn kinh tế biến động.

Trình độ đào tạo của lực lượng lao động thanh niên

Trong giai đoạn 2015-2025, cơ cấu LLLĐ thanh niên theo trình độ chuyên môn có sự chuyển dịch rõ rệt theo hướng nâng cao chất lượng. Cụ thể, nhóm lao động không qua đào tạo giảm mạnh cả về quy mô từ 60 nghìn xuống 14 nghìn người và tỷ trọng từ 27,91% xuống 5,49%, phản ánh hiệu quả của các chính sách giáo dục và đào tạo nghề, đồng thời cho thấy quá trình “chuẩn hóa” nguồn nhân lực trẻ đang diễn ra tích cực (Bảng 3).

THỰC TRẠNG THIẾU VIỆC LÀM CỦA THANH NIÊN TP. HUẾ GIAI ĐOẠN 2015-2025

Thiếu việc làm theo giới tính

Bảng 4 cho thấy, tình trạng thiếu việc làm của thanh niên theo giới tính trong giai đoạn 2015-2025 mang tính biến động theo chu kỳ kinh tế và tồn tại sự khác biệt giới tương đối rõ rệt. Về quy mô, số thanh niên thiếu việc làm tăng từ 35 nghìn người năm 2015 lên mức cao nhất 45 nghìn vào năm 2021, sau đó giảm dần xuống còn 36 nghìn vào năm 2025. Xu hướng này phản ánh tác động mạnh của các biến động kinh tế vĩ mô, đặc biệt trong giai đoạn khủng hoảng 2020-2021; đồng thời cho thấy sự phục hồi

dần của thị trường lao động trong các năm tiếp theo.

Xét theo giới tính, lao động nữ thanh niên luôn chiếm tỷ trọng cao hơn nam, dao động khoảng 52-53%, trong khi nam chiếm khoảng 47-48%. Về quy mô tuyệt đối, cả nam và nữ đều có xu hướng gia tăng thiếu việc làm trong giai đoạn 2015-2021 và giảm sau đó, song mức của nữ luôn cao hơn, phản ánh khả năng thích ứng của lao động nữ còn hạn chế hơn trong bối cảnh thị trường lao động biến động.

Thiếu việc làm theo khu vực kinh tế

Xét theo khu vực kinh tế, tình trạng thiếu việc làm của thanh niên mang tính cơ cấu rõ rệt và có sự khác biệt đáng kể giữa các khu vực. Khu vực Nông nghiệp luôn chiếm tỷ trọng cao nhất, khoảng 51,1-51,4%, với số lao động thiếu việc làm tăng từ 18 nghìn lên 23 nghìn người giai đoạn 2015-2021, sau đó giảm còn 18,5 nghìn vào năm 2025. Điều này phản ánh đặc trưng cố hữu của khu vực này như tính thời vụ, năng suất thấp và khả năng sử dụng lao động chưa đầy đủ. Việc tỷ trọng nông nghiệp gần như không thay đổi cho thấy đây là nguồn gốc mang tính cơ cấu của thiếu việc làm thanh niên (Bảng 5).

Thiếu việc làm theo trình độ chuyên môn

Phân tích theo trình độ chuyên môn (Bảng 6) cho thấy, tình trạng thiếu việc làm của thanh niên mang tính cơ cấu rõ rệt và có xu hướng dịch chuyển đáng chú ý. Nhóm chưa qua đào tạo luôn chiếm tỷ trọng



cao nhất khoảng 42,86-44,44%, với quy mô tăng từ 15 nghìn lên 20 nghìn người giai đoạn 2015-2021, sau đó giảm còn 15,5 nghìn người vào năm 2025. Điều này phản ánh hạn chế về kỹ năng và trình độ vẫn là nguyên nhân chủ yếu khiến thanh niên khó tiếp cận việc làm ổn định.

Nhóm trình độ sơ cấp duy trì tỷ trọng tương đối ổn định 18,6-19,2%, với biến động không lớn về quy mô, cho thấy vai trò trung gian của lao động có kỹ năng cơ bản trong thị trường lao động. Trong khi đó, nhóm trung cấp, cao đẳng có xu hướng gia tăng cả về số lượng và tỷ trọng từ khoảng 22,86% lên trên 24%, cho thấy thiếu việc làm đang mở rộng sang nhóm lao động có kỹ năng trung bình, phản ánh sự mất cân đối giữa đào tạo nghề và nhu cầu thực tế.

Đối với nhóm đại học và sau đại học, tỷ trọng có xu hướng giảm nhẹ từ 15,71% xuống khoảng 13-14%, nhưng quy mô vẫn duy trì ở mức đáng kể khoảng 5-6 nghìn người. Điều này cho thấy hiện tượng thiếu việc làm vẫn tồn tại trong nhóm lao động có trình độ cao, chủ yếu do sự không phù hợp giữa chuyên môn đào tạo và yêu cầu thị trường hoặc kỳ vọng việc làm của người lao động.

Sự khác biệt giữa khu vực thành thị và nông thôn

Phân tích theo khu vực thành thị - nông thôn (Bảng 7) cho thấy tình trạng thiếu việc làm của thanh niên có sự phân hóa rõ rệt và mang tính cơ cấu. Khu vực nông thôn luôn chiếm tỷ trọng áp đảo, dao động khoảng 68,4-70%, với quy mô từ 24,5 nghìn đến 30,8 nghìn người. Điều này phản ánh đặc trưng cố hữu của thị trường lao động nông thôn như tính thời vụ, năng suất thấp và khả năng sử dụng lao động chưa đầy đủ, khiến thiếu việc làm trở thành hiện tượng dai dẳng và khó khắc phục. Ngược lại, khu vực thành thị có tỷ trọng thấp hơn khoảng 30-31,6% nhưng có xu hướng gia tăng, đặc biệt trong giai đoạn 2015-2021. Số thanh niên thiếu việc làm tại đây tăng từ 10,5 nghìn lên 14,2 nghìn người, trước khi giảm xuống 11 nghìn vào năm 2025. Điều này cho thấy thành thị không chỉ là nơi thu hút lao động trẻ mà còn là khu vực gia tăng áp lực việc làm, nhất là trong bối cảnh đô thị hóa nhanh và cạnh tranh lao động ngày càng gay gắt.

Tài liệu tham khảo:

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2023). *Báo cáo thị trường lao động Việt Nam*.
2. Nguyễn, T. H. (2025). Tác động của chính sách giáo dục nghề nghiệp đến giảm thất nghiệp thanh niên tại Việt Nam. *Tạp chí Công Thương*, số 11/2025.
3. Organisation for Economic Co-operation and Development (2021). *Youth employment and COVID-19: Impact and policy responses*. Paris: OECD.
4. Trần, V. K. (2022). Thị trường lao động Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 298, 45-53.
5. Tổng cục Thống kê (2015-2025). *Niên giám thống kê Việt Nam*. Nxb Thống kê.
6. Tổng cục Thống kê (2015-2025). *Báo cáo lao động và việc làm*.
7. World Bank. (2018). *World Development Report 2019: The Changing Nature of Work*. Washington, DC: World Bank.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP GIẢM THIỂU TÌNH TRẠNG THIẾU VIỆC LÀM CỦA THANH NIÊN TẠI TP. HUẾ

Nghiên cứu cho thấy, thiếu việc làm của thanh niên chủ yếu tập trung ở nông thôn, trong khi thành thị ngày càng chịu áp lực gia tăng. Quá trình dịch chuyển lao động đang diễn ra, nhưng chưa đủ mạnh để thay đổi cấu trúc thị trường lao động. Điều này đặt ra yêu cầu phát triển việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn; đồng thời nâng cao kỹ năng và khả năng thích ứng của thanh niên, cũng như tăng cường năng lực tạo việc làm của khu vực đô thị nhằm cải thiện chất lượng và tính bền vững của việc làm trong dài hạn. Để giảm thiểu tình trạng thiếu việc làm của thanh niên tại TP. Huế, nghiên cứu đề xuất các giải pháp sau:

Thứ nhất, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với tạo việc làm, đặc biệt ở khu vực nông thôn. Cần phát triển mạnh các ngành công nghiệp chế biến, dịch vụ và kinh tế phi nông nghiệp để giảm phụ thuộc vào nông nghiệp, qua đó hạn chế tình trạng thiếu việc làm mang tính thời vụ.

Thứ hai, nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo và đào tạo nghề theo nhu cầu thị trường. Trọng tâm là đổi mới chương trình đào tạo theo hướng thực hành, tăng cường liên kết giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp, nhằm đảm bảo kỹ năng của người học phù hợp với yêu cầu thực tế, hạn chế tình trạng "lệch pha" cung - cầu lao động (Nguyễn T.H, 2025).

Thứ ba, phát triển thị trường lao động hiện đại, minh bạch và linh hoạt. Cần hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường lao động, đẩy mạnh tư vấn - định hướng nghề nghiệp, hỗ trợ kết nối cung - cầu lao động, đặc biệt cho thanh niên mới gia nhập thị trường.

Thứ tư, tăng cường các chính sách hỗ trợ nhóm dễ bị tổn thương, nhất là lao động nữ và thanh niên nông thôn. Bao gồm hỗ trợ đào tạo kỹ năng, tiếp cận việc làm, tín dụng ưu đãi và thúc đẩy bình đẳng giới trong cơ hội việc làm.

Thứ năm, khuyến khích khởi nghiệp và phát triển kinh tế tư nhân. Nhà nước cần tạo môi trường thuận lợi về vốn, pháp lý và kỹ năng quản trị để thanh niên có thể tự tạo việc làm, qua đó giảm áp lực lên thị trường lao động chính thức. ■